

TRI THỨC TỘC NGƯỜI TRONG KHAI THÁC TỰ NHIÊN CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

LÊ THỊ MỸ HÀ*

Người Việt có mặt ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long từ khá sớm và cùng với các tộc người khác khai phá, xây dựng nơi đây thành một vùng trù phú. Trong quá trình đó, bên cạnh việc sản xuất, cư dân Việt còn khai thác các sản vật sẵn có trong tự nhiên của khu vực này bằng những tri thức truyền thống được tích lũy qua nhiều đời. Bằng nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập qua khảo sát thực tế và các tài liệu thứ cấp, bài viết trình bày một cách cụ thể việc vận dụng hệ tri thức tộc người trong khai thác tự nhiên của người Việt qua các hoạt động khai thác động vật trên cạn, loài lưỡng cư; khai thác thực vật và đánh bắt cá ở sông, rạch, ao, đìa... tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long trước đây và hiện nay, và xem đây như là yếu tố đặc trưng trong hoạt động sinh kế của tộc người này nói riêng và các tộc người khác nói chung ở khu vực này.

Từ khóa: tri thức tộc người, khai thác động vật, khai thác thực vật, đánh bắt cá, Đồng bằng sông Cửu Long

Nhận bài ngày: 25/12/2020; đưa vào biên tập: 27/12/2020; phản biện: 31/12/2020; duyệt đăng: 27/1/2021

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có diện tích tự nhiên là 40.572km², trong đó đất nông nghiệp là 26.065km² (chiếm 64,2% tổng diện tích của vùng), được xem là vùng đồng bằng lớn nhất Việt Nam và cũng là vùng lương thực, thực phẩm lớn của cả nước (Ngô Văn Lệ, 2020: 42). Do nằm ở đoạn cuối của dòng sông Mê Kông trước khi đổ ra biển Thái Bình Dương, nên ĐBSCL được thừa hưởng lượng phù sa lớn, vì vậy vùng

đồng bằng này luôn được nhắc đến với sự giàu có của tự nhiên. Đặc biệt, hệ sinh thái ở khu vực này rất đa dạng, gồm: hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển; hệ sinh thái đầm lầy, vùng trũng ở Đồng Tháp Mười, U Minh; hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới gió mùa ở khu vực Hà Tiên (Kiên Giang) và Bảy Núi (An Giang); hệ sinh thái vùng cửa sông và vùng nước sông ven bờ; hệ sinh thái ven bờ... (Trương Thị Kim Chuyên, 2017: 109-122). Do đó, nơi đây được xem là vùng đất có điều kiện tự nhiên thuận lợi với nhiều sản vật phong phú. Các loại động, thực vật luôn đa dạng với nhiều chủng loại mà con người có thể khai thác để sử

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

dụng cho cuộc sống. Ngay từ khi định cư ở vùng ĐBSCL, cư dân Việt đã biết dựa vào điều kiện tự nhiên thuận lợi để sinh tồn, ổn định và phát triển cuộc sống. Cho đến ngày nay, các tri thức tộc người đã được người Việt sử dụng để khai thác một cách hiệu quả các sản vật trong tự nhiên ở khu vực này, tạo nên một đặc trưng sinh kế khá độc đáo.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm được sử dụng

Tri thức tộc người (folk knowledge/ ethnic knowledge) hay còn gọi là tri thức bản địa (indigenous knowledge) (Nguyễn Công Thảo, 2017: 24) đã được trình bày nhiều trong các công trình nghiên cứu về các tộc người ở Việt Nam. Tri thức tộc người là nền tảng cơ bản tạo nên các quyết định liên quan đến con người, cộng đồng về các lĩnh vực trong cuộc sống như việc quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, dinh dưỡng, thức ăn, y tế, giáo dục, và cả trong các hoạt động xã hội và cộng đồng. Loại tri thức này còn được xem là chiến lược nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra cho cộng đồng dân cư địa phương (World Bank, 1998). Theo Pam McElwee (2010: 3) “tri thức truyền thống là một khối tích lũy các kiến thức, hiểu biết, các tập quán và các cách diễn đạt được duy trì và phát triển bởi những con người có lịch sử lâu dài trong tương tác (interaction) với môi trường tự nhiên và xã hội”. Pam McElwee (2010: 3) cũng cho rằng, đây là “tri thức truyền thống được tạo ra cơ sở cho việc ra

quyết định của người địa phương về nhiều khía cạnh cơ bản của cuộc sống hàng ngày: săn bắn, đánh cá, hái lượm, nông nghiệp và chăn nuôi; chuẩn bị thức ăn, bảo tồn và phân phối thức ăn, xác định vị trí, lấy nước và dự trữ nước; đấu tranh chống lại bệnh tật và thương vong; giải nghĩa các hiện tượng thời tiết và khí tượng; sản xuất các công cụ và quần áo; xây dựng và bảo dưỡng nhà ở; định hướng và đi lại trên đất liền và biển; quản lý các mối quan hệ sinh thái của xã hội và tự nhiên; thích nghi với các thay đổi về môi trường/xã hội...”. Có thể thấy, nội dung và đặc điểm của loại hình tri thức này rất đa dạng và phong phú, là một dạng tri thức mà con người, cộng đồng người sử dụng trong cuộc sống hàng ngày để sinh tồn.

Trong bài viết này, khái niệm “tri thức tộc người của người Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long” được hiểu là một dạng tri thức gắn liền với tộc người, được tích lũy qua nhiều thế hệ, và được bổ sung trong quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa, tri thức với các tộc người xung quanh (người Khmer, Hoa, Chăm) ở khu vực ĐBSCL. Loại tri thức này đã và đang được người Việt sử dụng để khai thác sản vật trong tự nhiên nhằm phục vụ cho sự sinh tồn kể từ khi định cư cho đến hiện nay.

2.2. Phương pháp khảo sát tư liệu

Tư liệu của bài viết được thu thập bằng phương pháp điền dã dân tộc học tại các tỉnh thành ở vùng ĐBSCL

từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2018 và từ tháng 11 đến tháng 12 năm 2019. Chúng tôi đã quan sát tham dự trong các hoạt động kinh tế, đặc biệt là hoạt động khai thác tự nhiên của cộng đồng người Việt ở Bến Tre, Đồng Tháp, Kiên Giang, An Giang, Cà Mau... Ngoài ra, chúng tôi còn thực hiện 50 cuộc phỏng vấn sâu trong đó có 15 cuộc phỏng vấn liên quan đến vấn đề khai thác tự nhiên trong hoạt động kinh tế. Đối tượng phỏng vấn là nông dân (cả nam và nữ) có độ tuổi từ 45 đến 70 trực tiếp tham gia vào việc khai thác tự nhiên như đi săn thú, lấy mật ong, bắt cá, hái rau... Nội dung phỏng vấn sâu chú trọng đến các vấn đề như kinh nghiệm, cách thức, thời gian, địa điểm và cách xử lý những tình huống bất ngờ trong hoạt động khai thác tự nhiên của từng cá nhân cũng như cộng đồng.

Các tư liệu điền dã này được ghi chép lại dưới dạng nhật ký (đối với quan sát tham dự) và ghi âm, gỡ băng (đối với phỏng vấn sâu), sau đó được mã hóa và trích lục bằng chương trình phần mềm Nvivo 7.

3. TRI THỨC TỘC NGƯỜI TRONG KHAI THÁC ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN VÀ LƯỠNG CƯ

Động vật trong tự nhiên ở vùng ĐBSCL có những loại như chim, thú, ong mật,... Trong đó, chim có nhiều loại và thường làm tổ, sinh sản trong những cánh rừng tràm, rừng ngập mặn, hoặc những cánh rừng nhiệt đới ở vùng núi (An Giang, Kiên Giang). Loài thú cũng nhiều chủng loại như

hươu, nai, heo, gà; các loài bò sát như rắn, trăn, kỳ đà, rùa; loài lưỡng cư như ếch, nhái, ễnh ương, bùa tọt... sống trong các rừng tự nhiên, rừng tràm...; đặc biệt ở khu vực Đồng Tháp Mười và rừng U Minh (U Minh hạ và U Minh thượng), nổi tiếng về mật ong.

“Vùng đất U Minh này rất ưu đãi con người. Không lo bị đói, chỉ có lười làm việc thì nghèo hơn người ta mà thôi. Trước đây và bây giờ cũng vậy, chỉ cần chịu khó một chút là có thể bắt được cá, cua, ếch, hoặc lấy mật ong, rau rừng về để có thể làm món ăn qua ngày rồi. Bây giờ tuy là cá, cua, tôm... có giảm hơn so với vài chục năm về trước, nhưng chịu khó thì vẫn kiếm được dư ăn mà còn bán có tiền nữa” (PVS, nam, 70 tuổi, ở Kiên Giang).

Cư dân ở vùng đất này từ nhiều thế kỷ đã khai thác nguồn động vật hoang dã phục vụ cho đời sống hàng ngày, hoặc dùng để trao đổi, mua bán. Để bắt heo rừng, hươu, nai..., cư dân đã tạo ra bẫy giật, bẫy thòng lọng, bẫy hàm, bẫy chông; bắt gà rừng, kỳ đà... thì dùng bẫy lưới, bẫy thòng lọng.

“Muốn bắt được các loại thú trong tự nhiên, mình phải biết cách, phải có kinh nghiệm, nếu không thì không bắt được. Kinh nghiệm này là do mình bị thất bại nhiều lần rồi đúc kết được, cũng có khi mình phải học hỏi từ người khác, như trước đây mình dùng dây thòng lọng để bắt gà chẳng hạn, nhưng bắt bằng loại bẫy này thì con gà bị giật treo cổ lên, nếu đi thăm bẫy trễ thì con gà đó sẽ không ăn được. Khi chuyển sang bẫy lưới, bắt được

nhều hơn và gà còn sống” (PVS, nam, 70 tuổi, ở Kiên Giang)

Tuy nhiên, ở khu vực ĐBSCL, không phải loại thú nào cũng bị cư dân săn bắt, đặc biệt là hổ. Nhiều thế kỷ trước, khi khu vực này còn hoang vu, hổ rất nhiều. Những đêm tối trời, hổ thường tìm bắt heo, trâu, bò; dân làng thay phiên thức canh, khi có hổ thì gõ mõ báo hiệu, rồi cùng nhau làm vang động để hổ bỏ đi, chuyện “ăn thịt hổ” thì chưa ai nghe nói tới. Hổ đối với cư dân ĐBSCL là biểu tượng của sức mạnh. Có nhiều nơi ở khu vực này, hổ được sùng bái, được lập miếu thờ; người dân xem hổ như một vị sơn thần (Trần Ngọc Thêm, 2013: 485).

“Từ xưa tới giờ, tôi chưa nghe ai nói người dân ở vùng này ăn thịt cọp cả, mà hình như cả khu vực miền Tây này chắc cũng không ai ăn thịt ồng đâu. Bởi vì người ta sợ ồng lắm, họ còn thờ cúng ồng nữa mà sao ăn thịt ồng được. Có điều, khi ồng xuống phá làng, phá xóm thì người dân khu kèng, hoặc cùng nhau la hét để ồng bỏ đi chứ không ai dám làm hại ồng đâu” (PVS, nữ, 68 tuổi, ở An Giang).

Trong những cánh rừng tràm ở rừng U Minh và vùng Đồng Tháp Mười có rất nhiều tổ ong. Cư dân ở đây sống bằng nghề lấy mật ong. Khi tìm được tổ ong “già” thì dùng bụi nhùi được làm từ rơm, hoặc sơ dừa, đốt lên thổi khói vào tổ, đàn ong ngạt khói bay bỏ tổ, nhanh tay cắt lấy tàng ong cho vào thùng, đem về vắt lấy mật. Để tránh bị ong đốt khi lấy mật, phải đội nón rộng vành, phủ một lớp lưới mỏng từ đầu

xuống tới vai; phải mặc áo tay dài, cột kín cổ tay; quần dài kín chân (tránh ong chui vào người). Ngoài việc kiếm những tổ ong tự nhiên, những người đi lấy ong mật còn chặt cây gác kèo, gọi là gác kèo ong. Họ quan sát luồng ong bay để chọn nơi gác kèo thích hợp. Kèo thường được gác ở nơi có sậy mọc nhiều, phải đủ ánh sáng chiếu vào. Kèo phải được gác vào mùa khô, khi hoa tràm nở rộ. Khi gác kèo, trên kèo có bôi chút mật ong hoặc sáp ong để thu hút đàn ong đến làm tổ. Khi ong đến làm tổ và tạo mật trong khoảng thời gian từ 30-40 ngày là có thể lấy mật. Thông thường, mỗi kèo sẽ lấy mật được 3 lần. Khi lấy mật phải chừa lại phần sáp ong và tránh làm hại ong, nếu không, ong sẽ bỏ kèo, đi làm tổ nơi khác. Mật ong chính là sản phẩm tự nhiên của rừng mang tính đặc trưng của khu vực rừng U Minh và vùng Đồng Tháp Mười.

Ngoài ra, người dân vùng U Minh, còn bắt rắn, rùa, kỳ đà, trăn bằng bẫy, câu, bắt bằng tay. Rùa thì dễ bắt, nhưng để bắt rắn, trăn phải có kinh nghiệm và có thêm công cụ để hỗ trợ như cây móc, dao, cuốc.... Người đi bắt phải có sức khỏe; gặp những con trăn lớn phải biết cách đánh lừa (như không để trăn biết mùi của người bằng cách đi ngược hướng gió), phải lừa thế để “nắm đầu, chặn đuôi” mới bắt được chúng. Đối với rắn lại càng nguy hiểm, vì chúng có nọc độc. Người bị rắn hổ mang cắn sẽ chết nếu không được cấp cứu kịp thời. Người bắt rắn thường dùng cây móc để nâng đầu

rắn ra xa, chụp giữ đuôi và đưa đầu rắn vào bao. Rắn thường sợ tiếng động, sợ con người. Khi gặp người, chúng sẽ nằm im (nếu đã ăn no), hoặc bò nhanh đi nơi khác để tránh, rất ít khi trực tiếp tấn công người, nhưng khi đã tấn công thì rất nhanh. Do đó, người đi bắt rắn phải nắm được thuộc tính của rắn và phải có kinh nghiệm mới có thể bắt được.

Kỳ đà cũng là loại bò sát có nhiều ở vùng rừng U Minh, chúng lập tức bỏ chạy khi nghe tiếng động hoặc người có hơi người. Do đó, để bắt được kỳ đà người dân phải đặt bẫy thòng lọng, bẫy lưới lớn dày... Trước đây, ở vùng An Giang, Kiên Giang, người dân còn dùng bẫy để bắt heo rừng, nai, hươu... nhưng hiện nay các con vật này vừa quý hiếm vừa bị cấm săn bắt nên nhiều người chuyển sang dùng bẫy bắt chim bán cho những người phóng sanh, làm món ăn, hoặc bán cho những người chơi chim.

“Kinh nghiệm để đi bẫy các loại thú trong rừng U Minh này thì nhiều lắm. Mình phải có kinh nghiệm với từng loại con thì mới bắt được nó. Ở U Minh này, rắn với trăn nhiều lắm, nhưng cũng khó bắt vì nó nhạy với mùi. Nó người được hơi người là bỏ chạy mất dạng... Các loại thú khác thì phải đặt bẫy mới bắt được. Có nhiều loại bẫy lắm, kể không hết đâu, nhưng đó cũng là kinh nghiệm của người dân mà làm ra thôi” (PVS, nam, 57 tuổi, ở Cà Mau).

Nhìn chung, động vật tự nhiên ở khu vực ĐBSCL rất phong phú và đa dạng.

Trước đây, cư dân muốn khai thác các loại này cần phải có kinh nghiệm. Kinh nghiệm này được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác và trở thành hệ tri thức tộc người. Những thế hệ sau dùng tri thức này để tiếp tục công việc khai thác tự nhiên nhằm phục vụ cho cuộc sống hàng ngày. Tuy nhiên, hiện nay do chính sách cấm săn bắt, đặc biệt là săn bắt các loại thú quý hiếm, nên người dân nói chung và người Việt nói riêng đã không còn sử dụng một số loại kinh nghiệm cũng như công cụ trong việc săn bắt thú rừng. Qua khảo sát cho thấy, hiện nay việc khai thác tự nhiên ở ĐBSCL chỉ còn lại một số loại hình như lấy mật ong, bắt chuột, rắn, rùa và một số con thú nhỏ như thỏ, chồn... và sử dụng công cụ như bẫy, súng hơi, hoặc dùng kinh nghiệm tộc người để săn bắt. Số lượng thú, chim được săn bắt trong tự nhiên cũng không nhiều, do các chủng loại này không còn nhiều như trước đây.

4. TRI THỨC TỘC NGƯỜI TRONG KHAI THÁC THỰC VẬT

Do môi trường sinh thái của vùng ĐBSCL rất đa dạng, có núi, rừng ngập mặn, sông ngòi, đồng bằng và biển cả... nên thực vật ở đây cũng rất phong phú.

Cư dân người Việt ở vùng này thường khai thác nguồn thực vật phong phú phục vụ cho cuộc sống. Tùy theo đặc tính của từng loại mà chúng được khai thác để làm nguyên liệu cho việc xây dựng nhà cửa, dùng làm công cụ lao động, chế biến món ăn... Việc sử

dụng loại nào, cho mục đích gì đều được dựa trên kinh nghiệm thực tiễn và hệ tri thức tộc người quyết định.

“Vùng miền Tây này thì thứ gì cũng sử dụng được. Tùy theo kinh nghiệm và điều kiện của mỗi người mà dùng các loại cây, cỏ làm nhà, dựng chòi... Ở vùng này (Đồng Tháp Mười của tỉnh Đồng Tháp) có nhiều cây tràm lấm, đem về tha hồ làm nhà; cỏ tranh, dừa nước cũng nhiều, tha hồ lợp; rau cỏ ở đây cái gì cũng ăn được; cá cũng nhiều nên không bị đói đâu” (PVS, nữ, 60 tuổi, ở Đồng Tháp).

Ngoài các loại cây sao, dầu, bằng lăng, lim, gụ, cẩm lai, trắc... được xếp vào loại danh mộc còn có các loại cây, cỏ mọc thành rừng, thành đám như tràm, mắm, đước, tre, lau, sậy, lát, bàng... Tại các sông, bưng, rạch, ao hồ còn có cỏ năng, sen, súng, điên điển, lúa trời, rau bợ...

Trong các loại cây, cỏ nêu trên, tùy theo từng loại, người Việt khai thác cho các mục đích khác nhau. Các loại danh mộc được sử dụng trong việc đóng đồ gia dụng như bàn, tủ, giường ghế, làm cửa, cột nhà, cột đình, chùa... Tuy nhiên, các loại này không được khai thác nhiều vì đều mọc và phát triển ở rừng sâu, núi cao có địa thế hiểm trở và là nơi “cấm địa” liên quan đến yếu tố thiêng như vùng Thất Sơn ở An Giang, vùng núi Chúa ở Kiên Giang... ; các loại cây tre, tràm, đước, mắm... mọc thành rừng, thành đám được dùng làm nhà, làm chòi, dựng lều. Trong đó, cây tràm rất đa dụng, được dùng để làm cột, kèo, đòn

tay, cây xiên. Tre cũng có thể làm cột mái hiên, được chẻ ra để làm rui, mè, hoặc dùng để đan các dụng cụ dùng trong sản xuất. Măng tre còn được dùng để chế biến món ăn. Cây bàng được dùng để đan đệm, giỏ đệm... Cây cói, cây lát được dùng để dệt chiếu. Bên cạnh đó, còn có cỏ tranh, tàu lá dừa nước được dùng để lợp nhà. Trái dừa nước dùng để ăn.

Để biến các loại cây, cỏ nêu trên thành đồ hữu dụng, người Việt ở ĐBSCL đã sử dụng tri thức và kinh nghiệm trong việc khai thác và sử dụng. Như việc sử dụng cây tràm để làm nhà phải nắm rõ độ chịu lực của cây để chọn loại cây (lớn hoặc nhỏ) phù hợp. Nếu dùng làm cột cái phải chọn cây to, thẳng; còn dùng làm đòn tay, kèo chọn cây suôn vừa phải. Tre cũng vậy, khi chặt để sử dụng phải lựa tre già; để tránh mối, mọt trước khi sử dụng phải ngâm dưới ao một thời gian. Cỏ tranh, tàu lá dừa nước được sử dụng để lợp nhà cũng phải có kinh nghiệm về thời gian khai thác, cách thức xử lý. Cỏ tranh phải để cho lớn, nhưng không được già (đã trở bông) và cũng không được quá non; cỏ già, lá sẽ bị lụi bứt, không còn tốt; nên khi đánh lại thành tấm sẽ hao tranh rất nhiều; cỏ quá non, lá sẽ mau mục. Do đó, nên chọn lúc cỏ tranh vừa già, rơi vào khoảng cuối mùa mưa; trước khi cỏ tranh ra bông, cắt đem phơi khô và đánh lại thành từng tấm dùng để lợp nhà, làm chòi.

Lá dừa nước cũng vậy, chỉ chặt và sử dụng khi lá đủ già. Lá dừa nước được

sử dụng thành hai dạng là lá chằm và lá xé. Lá chằm là róc tàu lá ra từng lá rồi chằm lại thành tấm để lợp. Loại này sử dụng mau hư. Lá xé là tách tàu lá dứa nước ra làm đôi, đem xếp phơi khô. Khi lợp nhà, cứ hai nửa lá chằm lại làm một theo kiểu âm dương và cột chồng lên nhau theo hướng xuôi xuống của mái nhà. Lá xé này khi sử dụng có độ bền lâu gấp đôi thời gian so với lá chằm. Khi dùng lá xé để lợp nhà, ngôi nhà sẽ mát hơn vì độ dày của lá được lợp trên mái. Trước đây, người Việt làm máng xối hứng nước mưa từ mái nhà chảy vào lu để sử dụng.

Người Việt ở vùng ĐBSCL còn sử dụng cây cối, cây lát, cây bàng để dẹt chiếu, đan đệm. Cây cối, cây lát được dùng để dẹt chiếu; cây bàng được dùng để đan đệm. Những loại cây này mọc nhiều thành đám ở vùng bưng, biền, đồng lầy cận mé sông. Khi cây già, người dân cắt đem về. Với cây cối, lát được chẻ làm hai hoặc làm bốn, đem phơi khô để dẹt chiếu. Cây bàng được giã dập, phơi khô dùng để đan đệm, giỏ đệm...

Bên cạnh đó, người Việt còn khai thác các loại thực vật khác để làm thức ăn. Ở vùng tự nhiên của ĐBSCL có nhiều loại thực vật có thể sử dụng làm thức ăn như trái dứa nước, bông điên điển, bông súng, sen, đọt chày, nhãn lồng (chùm bao), cải trời, rau sam, rau muống, lục bình, bòn bòn, củ năng... Các loại này có thể sử dụng bông, trái, đọt, thân chế biến thành nhiều món ăn khác nhau như làm rau sống, xào, làm

dứa, nấu canh... Các loại cây, rau có thể ăn và chế biến món ăn ở vùng ĐBSCL rất đa dạng, người dân có thể dựa vào kinh nghiệm và tri thức tộc người để khai thác, chế biến thành nhiều món ăn khác nhau.

“Người Kinh (Việt) mình hay lắm, cái gì cũng biết hết đó. Kinh nghiệm dữ lắm nghe, biết khi nào thì cắt cỏ tranh, biết cách bện cỏ tranh, lá dứa để lợp nhà, biết làm như thế nào để uốn cây cho thẳng, biết đan nhiều loại đồ dùng từ cây bàng, cây cối... Theo tôi thì kinh nghiệm này là do cha ông truyền lại, rồi mỗi người tự đúc kết thêm, học hỏi thêm từ người Khmer, người Hoa gì đó để cho nó phong phú thêm như bây giờ vậy đó” (PVS, nam, 65 tuổi, ở Đồng Tháp).

Nhìn chung, động thực vật trong tự nhiên ở khu vực ĐBSCL rất đa dạng và phong phú, và người Việt ở đây đã khai thác một cách hiệu quả các loại động thực vật này nhằm phục vụ cuộc sống. Nhờ đó, họ đã tồn tại và phát triển suốt nhiều thế kỷ qua, tính từ khi định cư, khẩn hoang, lập ấp tại khu vực này.

5. TRI THỨC TỘC NGƯỜI TRONG ĐÁNH BẮT CÁ Ở SÔNG, RẠCH, AO, ĐÌA

Theo khảo sát của chúng tôi, cá ở sông, rạch, ao, đìa vùng ĐBSCL rất đa dạng. Tùy vùng nước có thể chia thành các loại như:

- *Các loại cá thường ở sông, rạch*: Sông, rạch ở ĐBSCL chẳng chịt. Đây là nơi sinh sống, phát triển của nhiều loại cá như cá nhám nước ngọt, cá cơm sông,

cá chép, cá chiếc, cá lăng, cá bông lau, cá chột, cá mè, cá linh, cá chình, cá trèn...

- *Các loại cá thường ở ao, đìa, ruộng...* là cá lóc (cá tràu), cá rô, cá trê, cá sặc, cá nheo, cá bóng kèo, lươn...; ngoài ra còn có các loại lưỡng cư và giáp xác như ếch, nhái, ốc, ba ba, rùa nước, tôm, cua...

Bên cạnh đó, người dân ở đây còn dựa vào màu sắc của cá ở vùng ĐBSCL để chia thành: loại cá đen và loại cá trắng.

Cá đen gồm có các loại như cá lóc, cá trê, cá bóng dứa, cá ngát, cá rô, cá sặc... Cá trắng gồm cá hô, cá lăng, cá úc, cá leo, cá tra, cá hú, cá mè, cá chêm, cá ngựa, cá chột, cá côm, cá lòng tong, cá linh, cá bóng, cá sủ, cá thác lác, cá dứa, cá phèn, cá chạch, cá sơn, cá chìa vôi, cá thòi lòi...

"Các loại cá ở miền Tây này thì thường chia theo kinh nghiệm của mỗi người thôi. Theo tôi thì chia theo nơi nó thường ở hoặc theo màu của con cá, nhưng cũng tương đối, như cá ở sông, ở suối, ở ao đìa; rồi cá có màu trắng, cá có màu đen... Nhưng cá ở ao đìa thì nó cũng có ở sông suối chẳng hạn; hoặc cá đen cá trắng thì cũng nhìn trên lưng của nó để phân biệt thôi, không chính xác lắm đâu, nhưng tạm thời chúng tôi thường nói nhau là vậy" (PVS, nam, 50 tuổi, làm nghề cá ở Bến Tre).

Để đánh bắt được các loại cá trên, người dân phải biết nơi sinh sống, đặc tính của từng loại cá, cùng với tri thức, kinh nghiệm để chế tạo công cụ bắt,

cách bắt, và thời gian bắt cho phù hợp, hiệu quả.

"Cách đánh bắt cá thì có nhiều lắm và phải có kinh nghiệm mới bắt được. Phải biết con nước, biết làm công cụ, làm mồi để bắt cá. Cái này là kinh nghiệm của người chuyên bắt cá mới nắm được. Kinh nghiệm này thì nghề dạy nghề, rồi học hỏi thêm từ những người xung quanh, rồi mình tích lũy thêm" (PVS, nam (50 tuổi), làm nghề cá ở Bến Tre).

- *Về công cụ bắt cá:* Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy có nhiều loại công cụ như đăng, lợp, lờ, lưới, rú, đáy, chài, câu...

+ *Đăng* được làm từ những tấm lưới mắt nhỏ, kết lại thành từng ô hình chữ nhật như hàng rào có chiều cao 1-2m. Đăng được đóng thành từng hàng dài như bờ rào. Mỗi ô được cố định bằng thanh tre hoặc tầm vong; và được đóng theo các "khúc gãy" của sông, hoặc cập theo mé sông. Đường đóng dài của đăng cần phải tạo nên các góc khúc gãy. Cứ theo chiều dài khoảng 10m-20m tạo nên khúc gãy. Ở mỗi khúc gãy tạo nên cái bầu theo kiểu hình chữ V ngược (đáy nhỏ của chữ V là nơi giáp với đường đăng. Đáy nhỏ không được khép kín, và đặt tại đó cái lợp để cá bơi vào, nhưng không bơi ra được. Đáy lớn được bịt kín bằng hàng lưới cao. Khi bố trí đăng phải tạo sự thông thoáng để cá bơi tự do, không nghi ngại khi bơi vào các bầu và chui vào lợp.

Người đi đóng đăng phải có kinh nghiệm, biết đường đi thường xuyên

của các đàn cá. Trước khi đóng đặng, phải phát hoang một đường luồng cỡ rộng 5-10m cập theo mé sông, chiều dài tùy theo đường đặng dự định đóng (có khi vài chục đến cả trăm mét). Cá từ các đám cỏ ở mé sông bơi ra khoảng trống được phát; bơi dọc theo đường đặng đến các khúc gãy và chui vào lợp. Tùy theo con nước lên xuống, có thể đi thăm đặng mỗi ngày từ một đến hai lần. Khi đi thăm đặng cứ đến chỗ các khúc gãy để dỡ lợp, đổ cá vào thùng/khoang xuống. Có nhiều loại cá ở sông được bắt khi đóng đặng kiểu này.

+ *Lợp* được đan bằng nan tre theo hình ống, có chiều dài từ 70cm đến 1m, đường kính khoảng 50cm. Lợp đan thưa hay dày tùy vào mục đích của người dùng. Ở giữa của một đầu hoặc cả hai đầu lợp có lỗ lớn để đặt hom. Hom được tạo theo hình chữ V; đáy nhỏ của hom đưa vào bên trong lợp; đáy lớn được cột chặt vào các thanh nan tre ở đầu lợp.

Lợp được dùng kết hợp với đóng đặng, hoặc cũng có thể đặt riêng. Khi đặt riêng, lợp được đặt trong các bụi cỏ đã được phát hoang và phải làm dấu để nhớ vị trí, hoặc được đặt trong các rặng dứa nước cập mé sông. Nếu đặt lợp riêng lẻ, người đặt lợp thường bỏ chút mồi để dụ cá, cua, tôm bơi vào. Mồi được làm từ cám, rang lên cho có mùi thơm, trộn thêm trùn đất được băm nhỏ, rồi dùng đất bùn trộn lại, tạo thành cục mồi bỏ vào lợp.

Mỗi lần đi đặt lợp, thường phải đặt vài chục cái. Khoảng vài ba tiếng đồng hồ

đi dỡ lợp một lần; khi đi dỡ lợp, phải đi nhẹ, dỡ trút cá vào đồ đựng; thêm mồi rồi đặt lợp lại chỗ cũ,. Thời gian đặt và dỡ lợp thường vào chiều tối và sáng sớm, vì lúc này cá, cua, tôm hay đi tìm thức ăn.

+ *Lờ* cũng được đan bằng nan tre, nan le, nhưng được vót mỏng, thường sử dụng nan cật (chỉ lấy phần vỏ ngoài của cây), đan thành từng tấm hình vuông; mỗi cạnh khoảng từ 50cm-60cm. Ngoài tấm này, còn phải đan thêm hai tấm đầu lờ hình tròn, ở giữa chừa lỗ trống có đường kính khoảng 10cm để đặt hom.

Tấm lờ phải được làm bóng, nên còn gọi là lờ bóng. Tấm lờ uốn tròn, gập hai mép lờ đối diện chồng lên như hình bán nguyệt, chóp là lỗ trống (miệng lờ) để trút cá ra. Ở hai đầu của lờ được bịt lại bằng hai tấm hình tròn đã gán hom. Lờ được đặt ở những bụi cỏ cập mé sông, ao, đìa... dùng cỏ đập trên miệng lờ để cá không nhảy ra ngoài. Khi cá bơi đi tìm mồi, nhìn thấy lờ bóng liền tìm chỗ chui vào. Cá chui vào lờ qua hai đường hom ở hai đầu lờ và không ra được. Người đi dỡ lờ, nhẹ nhàng nâng lờ lên, trút cá vào giỏ đựng. Cá được bắt bằng lờ cũng có nhiều loại như cá rô, cá trắng, cá sặc, cá lóc... Thời gian đặt lờ thích hợp nhất là vào lúc sáng khi có ánh nắng chiếu để phản chiếu độ bóng của lờ làm kích thích sự chú ý của cá.

- *Lưới* được đan bằng dây cước. Mắt lưới lớn nhỏ tùy theo mục đích của người sử dụng dùng để bắt loại cá

nào. Lưới dùng để giăng thường có chiều dài khoảng 20m-30m; chiều cao của lưới thường từ 1m-1,5m; cạnh trên của lưới phải được gắn phao; khoảng 20cm-30cm gắn một phao nhựa; cạnh dưới của lưới gắn chì để kéo chìm sâu xuống nước. Mỗi tấm lưới như vậy được gọi là tay lưới. Người đi giăng lưới bằng ghe hoặc lội xuống nước để thả từ vài tay lưới trở lên; có thể thả dọc theo mé sông, dọc hoặc bắc ngang ao... cá bơi đi kiếm mồi sẽ bị mắc lưới, cá càng vùng vẫy càng vướng thêm. Nhiều loại cá có thể mắc vào lưới như cá rô, các sặc, các chót, cá trê..., cua và tôm cũng bị mắc lưới.

Khoảng một tiếng đồng hồ thả lưới một lần, lưới được thả trở lại sau khi gỡ bắt cá, chỗ thả lưới sẽ dời đổi sau vài lần thả lưới.

- *Rú* được làm bằng lưới hình ống dài khoảng 7-10m; có đường kính khoảng 60-80cm. Ở đầu rú thường có mặt lưới thưa, và mắt lưới nhỏ dần cho đến cuối đáy rú. Rú thường được đặt ở chỗ nước chảy nhẹ. Ở đầu miệng rú thường vây bởi lớp lưới mở rộng ra để cá bơi theo hướng vào rú, và bơi dần xuống đáy rú, bị mắc lại đó. Sau khoảng vài tiếng sẽ đi dỡ rú bắt cá một lần.

- *Đóng đáy* là cách bắt cá tương đối giống với cách đặt rú, nhưng được đặt ở nơi nước chảy mạnh hơn. Miệng đáy có khi chiếm cả chiều ngang của một khúc sông nhỏ. Cá từ trên theo dòng nước bơi xuống sẽ chui vào đáy và không ra được; khoảng vài giờ

người đóng đáy sẽ đi trút đáy một lần, và hầu hết các loại cá, tôm, tép, cua... nếu đã chui vào đáy sẽ bị bắt hết.

- *Chài* được đan bằng dây cước. Mắt chài lớn nhỏ tùy theo mục đích của người sử dụng. Chài được đan theo dạng hình nón lá. Phía đầu chóp gắn với một sợi dây dài để kéo chài. Viên đáy của chài được đan chặt với hàng dây chì nặng, hoặc một dây xích sắt nặng. Từ hàng dây chì hoặc xích sắt, cứ khoảng 15-20cm móc một nối kéo lên thân của chài khoảng 25cm cột chặt lại, tạo thành bầu để khi kéo chài lên cá chui vào các bầu đó, không chạy ra ngoài.

Người quăng chài phải có kỹ thuật thì chài mới bung rộng và tròn để ụp lòng chài xuống nước. Cá bị lòng chài ụp xuống sẽ không thoát được ra ngoài. Khi kéo lên, cá bị dồn xuống, chui vào các bầu ở dưới đáy chài. Người đi quăng chài phải có kinh nghiệm để biết được nơi nào có cá. Họ thường quăng ở những vùng nước đứng cận mé sông, ở ao hồ; còn ở vùng nước chảy nhiều sẽ ít hoặc không có cá. Ngoài cá, chài cũng có thể bắt được tôm, cua, ốc..., những con vật dính vào lòng chài đều bị bắt và thường khó thoát.

“Không phải ai cũng biết quăng chài, quăng không khéo sẽ bị kéo xuống nước mà cái chài thì không bung ra được. Muốn quăng chài thì hai chân phải đứng vững, hai tay phải canh đều, nắm chắc hai nửa của chài rồi xoay người quăng mạnh, vừa quăng

vừa bung tay để chài bung tròn ra ụp xuống nước. Có như vậy mới bắt được cá. Cách quăng chài phải học mới được. Khi quăng thì phải biết chỗ nào có cá để quăng” (PVS, nam 50 tuổi, làm nghề cá ở An Giang).

- *Câu* gồm có 3 phần: cần câu, dây câu và lưới câu. Cần câu thường được làm bằng cây trúc, tre nhỏ. Dây câu được làm bằng dây cước. Lưới câu được làm bằng thép; tùy theo từng loại cá mà sử dụng lưới lớn, vừa, nhỏ khác nhau. Lưới câu được uốn cong, có ngạnh để cá khỏi bị sảy khi dính câu. Câu gồm có ba dạng: câu rê, câu đứng, câu cắm.

+ *Câu rê* dùng cần dài, dây dài, lưới câu lớn được móc môi. Người đi câu quăng môi có lưới câu ra thật xa, rồi rê môi từ từ trên mặt nước để cá rượt theo đớp môi. Thường cá lóc, cá trê, ếch... là những loại ăn tạp sẽ dính loại câu này.

+ *Câu đứng*, môi được móc vào lưới câu. Trên dây câu có gắn phao. Chọn chỗ nước đứng (không chảy) để thả câu và ngồi đợi. Khi cá cắn câu sẽ kéo phao chìm, lúc đó sẽ giật cần lên. Kiểu câu này cũng bắt được nhiều loại cá như cá lóc, cá rô, cá trê, cá lăng...

+ *Câu cắm* dùng cần chắc, ngắn, dây câu ngắn, lưới câu loại trung (vừa). Móc môi vào lưới câu rồi đi cắm dọc theo bờ sông, ao, hồ; khoảng cách khoảng 7-10m cắm một cần. Cần được cắm chặt xuống đất, lưới câu và môi thả chìm xuống nước khoảng 20-30cm. Mỗi người thường mỗi lần cắm từ vài chục đến cả trăm cần câu.

Khoảng 30 phút đi thăm câu một lần. Cách câu này thường bắt được cá lóc, cá trê...

- *Vó* được làm bằng lưới theo hình vuông, mỗi cạnh khoảng 3-4m được gắn với cần vó ở 4 góc của lưới. Vó được cất lên bởi cần vó. Cần này được gắn cố định trên bờ hoặc trên ghe; và được kéo lên bằng một sợi dây thừng; có khi dùng trục quay để kéo, nếu vó lớn. Vó được thả chìm xuống nước, khoảng 10-15 phút kéo lên một lần. Cá bơi ngang qua vó khi kéo lên sẽ bị dính. Cá được bắt bằng vó cũng gồm nhiều loại, có khi bắt được cả tôm, tép...

Ngoài ra, người Việt ở vùng ĐBSCL còn dùng xà di, xiệp (nhũi), chắt chà vây lưới, chặn tát cạn nước ở một đoạn ao, đìa... để bắt các loại cá, cua, tôm...

Cư trú lâu đời ở vùng ĐBSCL, nên người Việt biết rất rõ về con nước lên, xuống vào các mùa trong năm; từ đó, chọn thời gian để đánh bắt các loại cá và sử dụng công cụ, cách thức đánh bắt thích hợp.

“Phải nắm được con nước thì mới bắt được cá. Thường thì mùa nước lũ sẽ bắt cá linh, còn nước rút thì bắt các loại cá khác” (PVS, nam (85 tuổi), làm nghề cá ở An Giang).

Ở ĐBSCL thường có mùa nước cạn và nước lũ. Mùa nước cạn thường bắt đầu từ cuối tháng 10 đến đầu tháng 11 kéo dài cho đến hết tháng 3 âm lịch; bước sang tháng 4 và đầu tháng 5 mưa ngày một nhiều, một lượng lớn nước ở dòng sông Mê Kông đổ về

sông Tiền, sông Hậu và nước cũng bắt đầu dâng cao. Lúc này ĐBSCL bắt đầu bước vào mùa lũ. Lũ rơi vào thời gian đỉnh điểm thường là tháng 9 âm lịch, nhưng thời điểm bắt đầu nước dâng cao là vào khoảng tháng 7 và kéo dài đến gần cuối tháng 10 âm lịch.

Đây là thời gian cá linh sinh sản ở khu vực Biển Hồ của Campuchia theo con nước đi về vùng ĐBSCL. Do đó, đây cũng là thời gian thích hợp để cư dân ở đây đánh bắt cá linh. Đầu mùa lũ, cá linh còn nhỏ, xương cá mềm, có thể dùng để nấu canh, kho, chiên giòn... ăn nguyên con không sợ bị xương. Khi cá lớn hơn, xương cứng thì thường dùng làm mắm. Để bắt được cá linh, người dân ĐBSCL thường cất vó, đóng đáy, vớt...

Mùa nước nổi, ngoài việc bắt cá linh, người dân còn đi câu, giăng lưới, cất vó, chài để bắt các loại cá khác, đặc biệt là các loại cá trắng. Khi nước rút, bước vào mùa nước cạn, từ tháng 11 đến tháng 3 âm lịch năm sau; nhất là vào cuối tháng 2 đến cuối tháng 3 âm lịch, lúc này nước ở các sông, rạch, ao, đìa bắt đầu cạn dần, cũng là lúc cư dân ở khu vực này dùng nhiều phương thức khác nhau để bắt cá, tôm, cua, tép...

Theo khảo sát của chúng tôi, vào thời điểm này, người Việt nói riêng và cư dân vùng ĐBSCL nói chung thường tát cạn lượng nước còn lại trong ao, đìa, rạch để bắt cá, cua, tôm, tép. Hoặc đi dọc theo bờ ruộng, cánh đồng, nếu thấy những vũng nước nhỏ có cá, sẽ quây cho bùn sinh làm đục nước,

cá rô, cá trê, cá lóc, cá sặc, cá chạch... ngộp thở trôi lên, khi đó dùng tay, vớt bắt cá dễ dàng. Đối với sông, ao, hồ... nước ở đây vẫn còn nhiều, người dân dùng lưới, chài, lợp, lờ, xiệp, câu... để bắt cá.

Có thể nói, người Việt sống ở vùng ĐBSCL từ xưa đến nay có rất nhiều kinh nghiệm thực tiễn và tri thức tộc người trong việc khai thác, đánh bắt cá ở sông, hồ, ao, đìa, rạch... và đó cũng là nguồn thực phẩm quan trọng cho đời sống.

6. KẾT LUẬN

Khai thác tự nhiên là hoạt động kinh tế có lịch sử lâu đời của con người và vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Để khai thác tự nhiên một cách hiệu quả, con người cần phải có tri thức tộc người liên quan. Tri thức này được đúc kết, xây dựng từ thực tiễn sinh kế trong môi trường tự nhiên ở nơi cư trú. Người Việt ở ĐBSCL cũng vậy, từ khi định cư đã dần xây dựng cho mình hệ tri thức liên quan đến việc khai thác tự nhiên. Trong đó có việc khai thác động, thực vật trong tự nhiên, đánh bắt cá ở sông, rạch, ao, đìa... Đây được xem là vốn tri thức quý báu trong văn hóa của tộc người Việt ở ĐBSCL và có thể bảo tồn, phát huy loại tri thức này bằng cách sưu tầm để bảo lưu, truyền bá và vận dụng nó trong hoạt động sinh kế của người dân, đặc biệt là người dân vùng ĐBSCL, nhằm hướng đến sự phát triển bền vững của khu vực nói chung và của tộc người Việt ở đây nói riêng trong tương lai. □

CHÚ THÍCH

Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia TP HCM thuộc đề tài “Tri thức tộc người trong hoạt động kinh tế của cư dân ở Đồng bằng sông Cửu Long”, mã số B2018-18b-02, do Ngô Văn Lệ làm chủ nhiệm.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Lê Bá Thảo. 2002. *Việt Nam – Lãnh thổ và các vùng địa lý*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
2. Mcelwee, P. 2010. “Việt Nam có “tri thức bản địa” không?”. Hội thảo *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: những cách tiếp cận nhân học*. Quyển 1. TP HCM: Nxb. Đại học Quốc gia TP HCM.
3. Ngô Văn Lệ. 2020. *Tri thức tộc người trong hoạt động kinh tế của cộng đồng cư dân ở Đồng bằng sông Cửu Long*. Bản thảo đề tài cấp Đại học Quốc gia TP HCM, loại B.
4. Nguyễn Công Thảo. 2017. “Tri thức tộc người trong dự báo và ứng phó biến đổi khí hậu ở Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 7.
5. Trần Ngọc Thêm. 2013. *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*. TP HCM: Nxb. Tổng hợp TP HCM.
6. Trương Thị Kim Chuyên. 2017 (chủ biên). *Vùng đất Nam Bộ - tập I – Điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật
7. Tư liệu điền dã. 2019. Tập tư liệu điền dã của đề tài: *Tri thức tộc người trong hoạt động kinh tế của cộng đồng cư dân ở Đồng bằng sông Cửu Long*. Bản đánh máy lưu trữ tại Khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP HCM.
8. World Bank. 1998. *Indigenous Knowledge for Development: a Framework for Action*. Retrieved 20 February 2008 from www.worldbank.org/afr/ik/ikpapt.pdf, truy cập ngày 22/2/2019.